

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/Ngày: 177/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 07/11/2025

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.600	3,91%
2	BCM	100	0,29%
3	BID	200	0,33%
4	CTG	600	1,32%
5	DGC	400	1,63%
6	FPT	2.600	11,19%
7	GAS	200	0,53%
8	GVR	200	0,25%
9	HDB	2.100	2,71%
10	HPG	7.800	8,74%
11	LPB	2.300	5,09%
12	MBB	3.200	3,26%
13	MSN	1.600	5,41%
14	MWG	2.000	6,90%
15	PLX	200	0,30%
16	SAB	200	0,40%
17	SHB	2.600	1,77%
18	SSB	1.200	0,90%
19	SSI	1.100	1,62%
20	STB	1.400	3,12%
21	TCB	3.200	4,62%
22	TPB	1.200	0,87%
23	VCB	700	1,81%
24	VHM	1.000	4,25%



R

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.600	1,27%
26	VIC	1.100	9,82%
27	VJC	400	3,11%
28	VNM	1.500	3,74%
29	VPB	3.800	4,65%
30	VRE	1.600	2,20%
I	Chứng khoán/Stock	2.235.500.000	95,99%
II	Tiền/Cash(VND)	93.337.733	4,01%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.328.837.733	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.235.500.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.328.837.733
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	93.337.733

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	38.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	34.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	33.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VIB	18.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 06/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	1,00	-1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.900.000,00	8.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.860,00	23.700,00	-840,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	204.937.720.505,00	206.779.350.183,00	-1.841.629.678,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.328.837.733,00	2.349.765.342,00	-20.927.609,00
của 1 CCQ/ per Share	23.288,37	23.497,65	-209,28
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.824,71	1.869,60	-44,89

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

